



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No. 1)

*(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận
chất lượng quốc gia/of BoA Director)*

Tên phòng thí nghiệm: **Bộ phận Quản lý chất lượng**
*Laboratory: **Quality Control Department***

Tổ chức/Cơ quan chủ quản: **Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam**
*Organization: **C.P Vietnam Corporation***

Số hiệu/ Code: **VILAS 461**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Hoá**
*Field: **Chemical***

Người quản lý: **Trần Thị Thanh Phương**
*Laboratory manager: **Tran Thi Thanh Phuong***

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Từ ngày / /2026 đến ngày 18 / 08 / 2029**

Địa chỉ/Address: **KCN Biên Hòa II, Phường Long Hưng, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam**
Bien Hoa II Industrial zone, Long Hung Ward, Dong Nai City, Vietnam

Địa điểm/Location: **KCN Biên Hòa II, Phường Long Hưng, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam**
Bien Hoa II Industrial zone, Long Hung Ward, Dong Nai City, Vietnam

Điện thoại/ Tel: **0251 3836251-9/164**

Email: **labdongnai@cp.com.vn**

Website: **www.cp.com.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No. 1)

VILAS 461

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Bột xương, bột cá và thức ăn chăn nuôi <i>Meat bone meal, fish meal and animal feeding stuffs</i>	Xác định hàm lượng tro thô. Phương pháp trọng lượng <i>Determination of Ash content Gravimetric method</i>	0,25 %	(a) AOAC 942.05
2.	Bột xương, bột cá, bột đá, khoáng và thức ăn chăn nuôi <i>Meat bone meal, fish meal, mineral and animal feeding stuffs</i>	Xác định hàm lượng canxi. Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Calcium content. Titration method</i>	0,11 %	(a) AOAC 927.02
3.		Xác định hàm lượng photpho. Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Phosphorus content. UV-VIS method</i>	0,08 %	(a) AOAC 965.17
4.	Bột cá, mật rỉ, muối biển và thức ăn chăn nuôi <i>Fish meal, molasses, salt & animal feeding stuffs</i>	Xác định hàm lượng NaCl (hòa tan) Phương pháp chuẩn độ điện thế. <i>Determination of NaCl (soluble) content. Potentiometric method</i>	0,11 %	(a) AOAC 969.10
5.	Bã bia, cám gạo và thức ăn chăn nuôi <i>Brewers' dried grain, rice bran and animal feeding stuffs</i>	Xác định hàm lượng tro không tan trong axit clohydric (HCl) <i>Determination of ash insoluble in hydrochloric acid (HCl).</i>	0,31 %	(a) HD-QCLB-PP01-2019
6.	Dầu và mỡ <i>Fat and oil</i>	Xác định chỉ số peroxide Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Peroxide value Titration method</i>	1,47 meq/kg	(a) HD-QCLB-PP13-2019
7.		Xác định hàm lượng acid béo tự do Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of free fatty acid content Titration method</i>	0,08 %	(a) AOCS Ca 5a-40 (2017)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No. 1)

VILAS 461

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
8.	Cám gạo, đậu nành và thức ăn chăn nuôi <i>Rice bran, soybean and animal feeding stuffs</i>	Xác định hàm lượng béo thô Phương pháp trọng lượng <i>Determination of Crude fat content Gravimetric method</i>	0,38 %	(a) Foss Analytical AB (2003)
9.	Cám gạo, bã bia, bã mì và thức ăn chăn nuôi <i>Rice bran, brewers' dried grain, tapioca by products and animal feeding stuffs</i>	Xác định hàm lượng xơ thô Kỹ thuật chiết túi lọc <i>Determination of Crude fiber content Filter bag technique</i>	0,59 %	(a) AOCS approved Procedure Ba 6a- 05 (2017)
10.	Nguyên liệu thức ăn chăn nuôi có nguồn gốc từ động vật (bột cá, bột xương) <i>Animal feed materials originated from animals (meat bone meal, fish meal)</i>	Xác định hàm lượng Nitơ amoniac Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Ammonia nitrogen content Titration method</i>	1,74 mgN/100g	(a) HD-QCLB-PP14- 2019
11.	Cám gạo, bắp, bã bia và thức ăn chăn nuôi <i>Rice bran, corn, brewers' dried grain and animal feeding stuffs</i>	Xác định hàm lượng Ẩm ở 103±2 °C (bã bia, thức ăn chăn nuôi) và 131,5±1,5 °C (tầm gạo, bắp) Phương pháp trọng lượng <i>Determination of Moisture content 103±2 °C (brewers' dried grain, animal feeding stuffs) and 131,5±1,5 °C (broken rice, corn) content Gravimetric method</i>	0,31 %	(a) HD-QCLB-PP04- 2021
12.	Nguyên liệu thức ăn chăn nuôi có nguồn gốc từ đậu nành <i>Animal feed materials originated from Soybean</i>	Xác định hàm lượng đạm hòa tan trong KOH. Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of protein dissolved in KOH content Titration method</i>	1,64 %	(a) HD-QCLB-PP02- 2019

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No. 1)

VILAS 461

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể The Name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử Test method
13.	Nguyên liệu và thức ăn chăn nuôi Materials and animal feeding stuffs	Xác định hàm lượng đạm thô Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of Crude protein content Kjeldahl method</i>	0,63 %	(a) Application Note 303 Rev.6.0-FOSS (2008)
14.	Thức ăn chăn nuôi cho heo dạng viên (3,5mm ~ 4,0 mm), thức ăn cho gà thịt dạng viên (3,5mm ~ 4,0 mm), thức ăn cho gà thịt dạng Crumble Pig feeding stuffs (Pellet) 3,5mm ~ 4,0 mm), Feed Broiler (Crumble) and Pellet (3,5mm ~ 4,0 mm)	Xác định hàm lượng ẩm Phương pháp quang phổ cận hồng ngoại NIR <i>Determination of Moisture content NIR method</i>	Thức ăn cho Heo dạng viên/ <i>Pig feeding stuffs (Pellet):</i> (8,9 ~ 14,96) % Thức ăn cho Gà thịt dạng Crumble/ <i>Feed broiler (crumble):</i> (9,50 ~ 13,70) % Thức ăn cho Gà thịt dạng viên/ <i>Feed Broiler (Pellet):</i> (8,51 ~ 14,50) %	(a) ISO 12099:2017
15.	Thức ăn chăn nuôi cho heo dạng viên (3,5mm ~ 4,0 mm), thức ăn cho gà thịt dạng Crumble Pig feeding stuffs (Pellet) 3,5mm ~ 4,0 mm), Feed Broiler (Crumble)	Xác định hàm lượng đạm thô Phương pháp quang phổ cận hồng ngoại (NIR) <i>Determination of crude protein content NIR method</i>	Thức ăn cho Heo dạng viên/ <i>Pig feeding stuffs (Pellet):</i> (10,54 ~ 22,68) % Thức ăn cho Gà thịt dạng Crumble/ <i>Feed broiler (crumble)</i> (13,0 ~ 25,0) %	(a) ISO 12099:2017

Chú thích/ Note:

- HD-QCLB-PP: Phương pháp thử Phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory's developed methods*
- ISO: Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế/ *International Organization for Standardization*
- AOAC: Hiệp hội các nhà hóa học phân tích chính thống/ *Association of Official Analytical Chemists*
- AOCS: Hiệp hội các nhà hóa học dầu mỏ Hoa Kỳ/ *American Oil Chemists' Society*
- Foss Analytical AB 2003: Phương pháp của nhà sản xuất thiết bị/ *FOSS manufacture's developed method*
- (a): Các phép thử thay thế cho danh mục phép thử của Quyết định số 1832/QĐ-VPCNCL ngày 19 tháng 08 năm 2024 của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)/ *Tests have been replated in the list of tests on Decision No. 1832/QĐ-VPCNCL dated August 19, 2024, signed by the Director of Bureau of Accreditation (BoA).*

Trường hợp Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa thì Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the C.P Vietnam Corporation that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*